

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 24-7-2018
“*V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Lê Vũ Huy Hoàng**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Huỳnh Phước**

2. Ông **Đỗ Ngọc Cận**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Trần Bảo Quốc** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà **Đỗ Ngọc Tuyên** – Kiểm sát viên

Trong ngày 24 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 74/2018/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2018 về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 123/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 863/2018/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Bích N**, sinh năm 1994; Địa chỉ: đường X, Khóm 6, Phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; (có mặt)

- Bị đơn: Anh **Trịnh Văn K**, sinh năm 1990; Địa chỉ: đường X, Khóm 6, Phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 29-3-2018, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bích N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh Trịnh Văn K sống chung như vợ chồng

từ năm 2011, đến ngày 11-9-2014 mới đăng ký kết hôn tại UBND Phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 131 quyền 01-2013.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống, anh chị có 01 con chung tên Trịnh Gia H (nam, sinh ngày 02-01-2012). Hiện do chị N trực tiếp nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có tài sản chung và cũng không thiếu nợ ai.

Trong khoảng thời gian đầu chung sống, tình cảm vợ chồng rất tốt, luôn sống hòa thuận với nhau. Tuy nhiên, đến năm 2016 đến nay chị N và anh K thường hay mâu thuẫn, cãi vã với nhau, lý do chính là do vợ chồng khác biệt về cách sống dẫn đến thiếu hiểu và thông cảm cho nhau, anh K thường xuyên nhậu, xua đuổi chị N và ly thân cho đến nay. Nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn lại được với nhau, cuộc sống chung của vợ chồng đã không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài.

Nay chị Nguyễn Thị Bích N yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Được ly hôn anh Trịnh Văn K.

- Về con chung: Do từ trước đến nay chị N là người trực tiếp nuôi dạy cháu Trịnh Gia H (nam, sinh ngày 02-01-2012), nên chị N yêu cầu được nuôi dưỡng cháu H đến tuổi trưởng thành. Chị N yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con 695.000 đồng/tháng cho đến lúc cháu H đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với anh Trịnh Văn K là bị đơn có nhận văn bản tố tụng của Tòa án, nhưng không có văn bản ghi ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng như xác định đúng thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp, đồng thời đã tiến hành thông báo cho những người tham gia tố tụng, Viện kiểm sát biết nội dung đơn khởi kiện, xác định đúng tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định như yêu cầu đương sự cung cấp chứng cứ, đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đảm bảo đúng quy định; Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định về phiên tòa sơ thẩm, bảo đảm nguyên tắc bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tố tụng dân sự và xét xử công khai, đúng thời gian, địa điểm; Đối

với nguyên đơn chấp hành đúng quy định pháp luật. Đối với bị đơn chưa chấp hành đúng quy định pháp luật. Về yêu cầu khởi kiện cầu nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Anh Trịnh Văn K là bị đơn trong vụ án đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vắng mặt tại phiên tòa và không có người đại diện tham gia phiên tòa. Căn cứ quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt anh K.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị N và anh K tự nguyện sống chung như vợ chồng từ năm 2011, đến ngày 11-9-2014 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh K được pháp luật công nhận. Thời gian đầu vợ chồng anh chị chung sống với nhau hạnh phúc. Đến năm 2016, chị N và anh K thường hay mâu thuẫn, cãi vã với nhau, lý do chính là do vợ chồng khác biệt về cách sống dẫn đến thiếu hiểu và thông cảm cho nhau, anh K thường xuyên nhậu và xua đuổi chị N, chị N và anh K đã ly thân cho đến nay. Thấy, tại biên bản hòa giải ở cơ sở ngày 30-3-2018 của Ủy ban nhân dân Phường 2, thành phố S thì anh K đồng ý ly hôn với chị N. Sau đó, chị N khởi kiện đến Tòa án yêu cầu giải quyết ly hôn với anh K. Từ những mâu thuẫn trên thể hiện tình trạng hôn nhân của anh chị đã đến mức mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và anh chị cũng không còn thương yêu, chăm sóc lẫn nhau, không cùng nhau xây dựng gia đình làm cho hôn nhân không còn hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ Khoản 1 Điều 51 và Khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N.

[3] *Về con chung*: Có một người con chung tên Trịnh Gia H (nam, sinh ngày 02-01-2012). Hiện đang do chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn, chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H đến đủ 18 tuổi và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi sống mình. Chị N yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 695.000 đồng. Thấy, yêu cầu của chị N về việc được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H và yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 695.000 đồng là phù hợp với quy định pháp luật. Căn cứ các Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình, nên chấp nhận yêu cầu của chị N.

[4] *Về tài sản chung và nợ chung*: Không yêu cầu, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] *Về án phí*: Căn cứ Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a Khoản 5, 6 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, anh K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm liên quan đến nghĩa vụ cấp dưỡng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; Khoản 4 Điều 147; điểm b Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Điều 271; Khoản 1 Điều 273; Điều 278 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ vào điểm a Khoản 5, 6 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Nguyễn Thị Bích N ly hôn anh Trịnh Văn K;

2. *Về con chung*: Giao cháu Trịnh Gia H (nam, sinh ngày 02-01-2012) cho chị Nguyễn Thị Bích N trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi sống mình. Anh Trịnh Văn K thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Trịnh Gia H mỗi tháng 695.000 đồng cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi sống mình;

Anh Trịnh Văn K có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trịnh Gia H không ai được quyền cản trở;

3. *Về tài sản chung và nợ chung*: Không xem xét giải quyết.

4. *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị Bích N phải nộp là 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000333 ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Chị N đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm; Anh Trịnh Văn K phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được

cấp, tổng đạt hợp lệ theo quy định pháp luật. Đề yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án Dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án Dân sự năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án Dân sự năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND TPST;
- Chi cục THADS TPST;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Phan Lê Vũ Huy Hoàng